CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

HÀ NỘI, THÁNG 3 NĂM 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương 2 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Tiến Đức	Chủ tịch
Ông Lê Tiến Dũng	Phó chủ tịch
Ông Cao Quang Hưng	Thành viên
Ông Cao Tiến Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Lê Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Phan Trí Dũng	Phó Tổng giám đốc
Ông Cao Tiến Dũng	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Lê Tiến Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

Số: 2703.03 -24/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (gọi tắt là "Công ty"), *được lập ngày 25 tháng 3 năm 2024, từ trang 06 đến trang 32*, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Công ty đã ghi tăng khoản thu nhập khác từ khoản tiền nhận hỗ trợ theo Biên bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Đầu tư phát triển Bình An của Công ty cho Công ty CP Đầu tư tài chính Đất Việt để xác định kết quả kinh doanh trong các năm từ năm 2010 đến năm 2016 với giá trị là 99.600.000.000 đồng. Đến ngày 31/12/2023 chúng tôi vẫn chưa được Công ty cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc hoàn thành thủ tục về chuyển nhượng cổ phần nêu trên. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

Chúng tôi chưa được cung cấp Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty CP Đầu tư phát triển Bình An để làm cơ sở xem xét trích lập dự phòng tổn thất đầu tư (nếu có). Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn " Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến nào về Báo cáo tài chính đính kèm.

M.S.D.N:0101202228-C
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Trần Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2023-034-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Nguyễn Thị Kim Anh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5196-2022-034-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**115.731.417.847**	**131.392.550.838**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3.584.348.015**	**3.756.920.669**
1. Tiền	111	V.1.	3.584.348.015	3.756.920.669
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**68.372.556.663**	**66.215.483.215**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	15.290.693.543	14.879.761.217
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	2.260.194.489	824.473.680
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	55.107.915.294	54.797.494.981
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6.	(4.286.246.663)	(4.286.246.663)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7.**	**42.441.389.305**	**55.090.984.870**
1. Hàng tồn kho	141		42.441.389.305	55.090.984.870
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.333.123.864**	**6.329.162.084**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	526.066.090	2.897.201.321
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		738.047.649	3.362.950.638
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	69.010.125	69.010.125
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**335.653.430.459**	**355.508.767.651**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**72.240.000.000**	**72.240.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	72.240.000.000	72.240.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**152.211.168.141**	**172.875.681.624**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	152.211.168.141	172.875.681.624
- *Nguyên giá*	*222*		*287.593.813.217*	*286.035.008.109*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(135.382.645.076)*	*(113.159.326.485)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	-	-
- *Nguyên giá*	228		*810.751.750*	*810.751.750*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	229		*(810.751.750)*	*(810.751.750)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.911.841.105**	**1.911.841.105**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9.	1.911.841.105	1.911.841.105
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**93.960.000.000**	**93.960.000.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.	93.960.000.000	93.960.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**15.330.421.213**	**14.521.244.922**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	15.330.421.213	14.521.244.922
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**451.384.848.306**	**486.901.318.489**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**364.857.880.350**	**376.325.018.164**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**249.182.302.038**	**243.649.439.852**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	18.526.334.668	36.807.100.264
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	17.313.758.220	17.238.608.258
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	54.007.795.834	54.007.658.324
4. Phải trả người lao động	314		2.792.579.033	2.448.622.227
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	37.501.404.459	24.530.522.110
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	34.419.976.050	39.501.474.895
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	84.335.400.000	68.830.400.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		285.053.774	285.053.774
II. Nợ dài hạn	**330**		**115.675.578.312**	**132.675.578.312**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	93.960.000.000	93.960.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	21.715.578.312	38.715.578.312
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**86.526.967.956**	**110.576.300.325**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.18.**	**86.351.677.956**	**110.401.010.325**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.902.500.000	4.902.500.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.267.017.189	3.267.017.189
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		249.948.734	249.948.734
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(122.067.787.967)	(98.018.455.598)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		*(98.018.455.598)*	*(74.268.206.097)*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		*(24.049.332.369)*	*(23.750.249.501)*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**175.290.000**	**175.290.000**
1. Nguồn kinh phí	431		175.290.000	175.290.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**451.384.848.306**	**486.901.318.489**

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Minh Hương	Nguyễn Thị Diệu Thúy	Lê Tiến Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1.**	**193.554.722.559**	**189.016.689.408**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	334.640.472	813.397.625
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	**10**		**193.220.082.087**	**188.203.291.783**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	182.923.768.418	180.904.669.244
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**10.296.313.669**	**7.298.622.539**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	54.546.728	3.551.569.173
7. Chi phí tài chính	22	VI.5.	15.823.515.896	14.864.405.204
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*15.682.526.787*	*13.907.727.180*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.	4.275.030.305	3.805.891.686
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	13.534.655.637	13.229.879.347
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**(23.282.341.441)**	**(21.049.984.525)**
11. Thu nhập khác	31	VI.6.	1.276.388.493	2.408.172.343
12. Chi phí khác	32	VI.7.	2.043.379.421	5.108.437.319
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	**40**		**(766.990.928)**	**(2.700.264.976)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**(24.049.332.369)**	**(23.750.249.501)**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**(24.049.332.369)**	**(23.750.249.501)**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.11.	**(1.202,47)**	**(1.187,51)**

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Minh Hương	Nguyễn Thị Diệu Thúy	Lê Tiến Đũng

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		183.873.647.866	191.865.332.883
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(146.153.299.908)	(158.284.504.610)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.941.992.120)	(18.219.571.670)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.687.284.438)	(3.182.442.983)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		159.710.645	2.801.491.746
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.375.998.031)	(11.332.316.327)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***2.874.784.014***	***3.647.989.039***
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.558.805.108)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.076.036	7.948.947
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(1.549.729.072)***	***7.948.947***
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		980.000.000	780.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.475.000.000)	(1.257.200.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.644.025)	(187.073.496)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***(1.498.644.025)***	***(664.273.496)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(173.589.083)**	**2.991.664.490**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**3.756.920.669**	**765.256.179**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.016.429	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**3.584.348.015**	**3.756.920.669**

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Minh Hương	Nguyễn Thị Diệu Thúy	Lê Tiến Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2 (gọi tắt là "Công ty") là đơn vị kinh tế độc lập, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100109113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03/03/2005. Công ty có 16 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 số 0100109113 ngày 17/03/2023, thì Công ty thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty và Vốn Điều lệ của Công ty là **200.000.000.000 đồng** *(Hai trăm tỷ đồng).*

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại./.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình; Kinh doanh: nguyên liệu làm thuốc, dược liệu hóa chất, tinh dầu, thuốc tân dược, thuốc Y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Mua bán máy móc thiết bị và phụ tùng thay thế; Kinh doanh: máy móc thiết bị y tế; máy móc, thiết bị, bao bì phục vụ sản xuất thuốc tân dược, thuốc Y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Tư vấn khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực dược);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà cửa, văn phòng, kho tàng, bến bãi);

Trụ sở Công ty: Số 9, Phố Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

6. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2023 là 180 người (tại ngày 31/12/2022: 175 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Mẫu số B 09 - ĐN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình An, phản ánh đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa xem xét việc trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa xem xét trích lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hinh được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao (năm)*
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 09
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản khác	03 - 10

7.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi thanh lý TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư Xây dựng dự án "Dây chuyền Cao xoa" và các công trình khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong một số các bên tham gia.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là quyền sử dụng đất có thời hạn, chi phí thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp, chi phí sửa chữa nhà xưởng, giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí khác… được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước.

Quyền sử dụng đất có thời hạn, chi phí thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí thử tương sinh học, chi phí sửa chữa nhà xưởng chờ phân bổ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

1I. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm 31/12/2023.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí phải trả cho nhà thầu thi công và các khoản trích trước khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo .

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, doanh thu từ bán các khoản đầu tư, cổ tức lợi nhuận được chia và lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lãi trả chậm và chênh lệch tỷ giá.

17. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	***84.902.478***	***1.250.138.873***
Tiền gửi ngân hàng	***3.499.445.537***	***2.506.781.796***
Tiền gửi VND	3.454.021.587	2.462.269.142
Tiền gửi USD	45.423.950	44.512.654
Cộng	**3.584.348.015**	**3.756.920.669**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dài hạn				
Công ty CP Đầu tư Phát triển Bình An (i)	93.960.000.000	-	93.960.000.000	-
Cộng	**93.960.000.000**	**-**	**93.960.000.000**	**-**

(i) Khoản đầu tư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HTĐT ngày 28/12/2007 giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 với Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Đất Việt để thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình An. Do Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bình An nên không có cơ sở xem xét trích lập dự phòng. Khoản đầu tư trên không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch và không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Trong năm, Công ty không có phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bình An.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	-	-	1.955.117.278	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CODUPHA	1.163.089.182	-	-	-

Nhà thuốc tư nhân Vinh Quang	1.640.395.759	-	1.856.872.843	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Tâm Phát	2.137.633.663	-	2.260.617.408	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hướng Việt	1.899.177.284		1.821.066.097	
Công ty TNHH Dược phẩm Sapphire	1.198.414.352		1.198.414.352	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thuận Thành	818.077.096		66.396.899	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Thiên Đạt	661.017.686		896.527.459	
Các đối tượng khác	5.772.888.521	(159.071.765)	4.824.748.881	(159.071.765)
Cộng	**15.290.693.543**	**(159.071.765)**	**14.879.761.217**	**(159.071.765)**

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Viện Kiểm nghiệm thuốc trung ương	-	114.050.000
Lloya Laboratories Inc	262.333.500	-
Lee Pharma Limited	887.898.000	-
Morepen Laboratories Limited	220.140.000	-
Đối tượng khác	889.822.989	710.423.680
Cộng	**2.260.194.489**	**824.473.680**

5. Phải thu khác

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a) Ngắn hạn	***55.107.915.294***	***(4.127.174.898)***	***54.797.494.981***	***(4.127.174.898)***
Tạm ứng	138.587.426	-	203.287.426	-
Văn Thị Thanh Hằng	-	-	*46.700.000*	-
Nguyễn Thúy Hằng	*35.000.000*		*35.000.000*	
Các đối tượng khác	*103.587.426*	-	*121.587.426*	-
Ký cược, ký quỹ	322.935.844	-	102.354.037	-
Bảo hiểm xã hội	267.618.981	-	351.233.033	-
Phải thu khác	54.378.773.043	(4.127.174.898)	54.140.620.485	(4.127.174.898)
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An (i)	*48.952.457.207*	-	*48.952.457.207*	-

Trần Bảo Cương	*2.345.000.000*	*(2.345.000.000)*	*2.345.000.000*	*(2.345.000.000)*
Các đối tượng khác	*3.081.315.836*	*(1.782.174.898)*	*2.843.163.278*	*(1.782.174.898)*
b) Dài hạn	***72.240.000.000***	**-**	***72.240.000.000***	**-**
Phải thu khác	72.240.000.000	-	72.240.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh (ii)	*72.240.000.000*	-	*72.240.000.000*	-
Cộng	**127.347.915.294**	**(4.127.174.898)**	**127.037.494.981**	**(4.127.174.898)**

(i) Là khoản phải thu tiền thuê đất của Công ty CP Đầu tư Phát triển Bình An tại số 9 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội từ tháng 10/2012 đến 31/12/2015 theo Biên bản bàn giao mặt bằng số 521 ngày 01/10/2012 và phụ lục 1 số 525 ngày 03/10/2012.

(ii) Là khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/2017NM-DTW2-VH ngày 10/5/2017, Phụ lục hợp đồng số 101/2018/NM-DPTW2-VH ngày 06/9/2018 và Phụ lục hợp đồng số 02/2023/NM-DTW2-VH ngày 09/01/2023 về việc điều chỉnh thời hạn hợp tác đầu tư kinh doanh đến ngày 31/12/2024 để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà ở thấp tầng Đại Mỗ tại Đại Mỗ, Nam Từ Liêm, Hà Nội và Dự án Trung tâm văn phòng cho thuê tại số 15 Thể Giao, Hai Bà Trưng, Hà Nội với tổng vốn đầu tư xây dựng hai Dự án trên là 170 tỷ đồng. Theo thỏa thuận góp vốn ngày 10/5/2017 và văn bản thay đổi thỏa thuận góp vốn lần 1 ngày 05/9/2018 giữa Công ty TNHH Phát triển Việt Hiền, Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2 và Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh - CN Hà Nội, Công ty CP Dược phẩm Trung ương 2 chiếm 42,62% tổng vốn đầu tư, Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh chiếm 26,84% tổng vốn đầu tư, Công ty TNHH Phát triển Việt Hiền chiếm 30,54% tổng vốn đầu tư.

c) Phải thu khác của các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

6. Nợ xấu

	31/12/2023 VND	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		
Phải thu của khách hàng	***159.071.765***	**-**
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Nam Á	81.568.705	-
Các đối tượng khác	77.503.060	-
Phải thu khác	***4.312.409.898***	***185.235.000***
Trần Bảo Cương	2.345.000.000	-
Nguyễn Chí Dũng	339.952.000	75.235.000
Phạm Đăng khoa	139.200.000	110.000.000
Các đối tượng khác	1.488.257.898	-
Cộng	**4.471.481.663**	**185.235.000**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	21.734.570.682	-	33.295.858.237	-
Công cụ, dụng cụ	66.713.503	-	49.969.509	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.272.775.594	-	10.116.066.116	-
Thành phẩm	13.367.329.526	-	11.629.091.008	-
Cộng	**42.441.389.305**	**-**	**55.090.984.870**	**-**

8. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2023	**810.751.750**	**810.751.750**
Mua trong năm	-	-
Số dư ngày 31/12/2023	**810.751.750**	**810.751.750**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/01/2023	**810.751.750**	**810.751.750**
Khấu hao trong năm	-	-
Số dư ngày 31/12/2023	**810.751.750**	**810.751.750**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2023	**-**	**-**
Tại ngày 31/12/2023	**-**	**-**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 810.751.750 VND (Tại ngày 31/12/2022 là 810.751.750 VND).

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án dây chuyền Cao Xoa	1.835.035.444	1.835.035.444
Công trình tại Vĩnh Tuy	76.805.661	76.805.661
Cộng	**1.911.841.105**	**1.911.841.105**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiên	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2023	**84.370.475.585**	**196.397.809.810**	**2.940.685.808**	**1.036.380.534**	**1.289.656.372**	**286.035.008.109**
Mua trong năm	-	1.462.805.108	-	96.000.000	-	1.558.805.108
Phân loại lại	53.836.564	-	-	-	(53.836.564)	-
Số dư ngày 31/12/2023	**84.424.312.149**	**197.860.614.918**	**2.940.685.808**	**1.132.380.534**	**1.235.819.808**	**287.593.813.217**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư ngày 01/01/2023	**24.077.296.870**	**84.654.955.903**	**2.753.019.541**	**960.456.661**	**713.597.510**	**113.159.326.485**
Khấu hao trong năm	3.301.277.436	18.727.987.032	85.117.675	46.034.506	62.901.942	22.223.318.591
Phân loại lại	91.373.359	(110.843.286)	-	(4.727.268)	24.197.195	-
Số dư ngày 31/12/2023	**27.469.947.665**	**103.272.099.649**	**2.838.137.216**	**1.001.763.899**	**800.696.647**	**135.382.645.076**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	**60.293.178.715**	**111.742.853.907**	**187.666.267**	**75.923.873**	**576.058.862**	**172.875.681.624**
Tại ngày 31/12/2023	**56.954.364.484**	**94.588.515.269**	**102.548.592**	**130.616.635**	**435.123.161**	**152.211.168.141**

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 26.858.127.497 đồng (Tại ngày 31/12/2022 là 21.889.224.958 đồng).

- Giá trị còn lại của TSCĐ dùng để bảo đảm các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 107.536.835.476 đồng.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Chi phí trả trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	***526.066.090***	***2.897.201.321***
Chi phí nghiên cứu chờ phân bổ	196.757.597	1.536.798.699
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	-	1.360.402.622
Các chi phí trả trước khác	329.308.493	-
b) Dài hạn	***15.330.421.213***	***14.521.244.922***
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	9.279.011.045	9.588.311.405
Chi phí thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	3.600.940.929	3.716.479.137
Chi phí sửa chữa nhà xưởng chờ phân bổ	184.925.272	420.123.376
Chi phí trả trước khác	2.265.543.967	796.331.004
Cộng	**15.856.487.303**	**17.418.446.243**

(*) Giá trị còn lại của Quyền sử dụng đất có thời hạn dùng để bảo đảm các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 9.279.011.045 đồng (Tại ngày 31/12/2022 là 9.588.311.405 đồng).

12. Phải trả người bán

	31/12/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Hoá dược Việt Nam	2.453.657.588	2.453.657.588	2.711.105.500	2.711.105.500
Công ty Hợp tác kinh tế kỹ thuật quốc tế Vân Sơn	7.346.050.277	7.346.050.277	7.346.050.277	7.346.050.277
MI Pharma Private Limited	2.052.045.934	2.052.045.934	3.301.944.561	3.301.944.561
Aristopharma LTD	-	-	9.947.700.000	9.947.700.000
Các đối tượng khác	6.674.580.869	6.674.580.869	13.500.299.926	13.500.299.926
Cộng	**18.526.334.668**	**18.526.334.668**	**36.807.100.264**	**36.807.100.264**

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Generic	1.501.899.000	1.501.899.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị Y tế Đông Nam Á	762.309.312	1.501.076.269
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đông Âu	-	1.149.608.002
Công ty TNHH Dược và Thiết bị Xuân Anh	2.316.255.444	3.087.269.940

Công ty TNHH Công nghệ Dược Minh An	2.638.746.689	606.961.042
Công ty Cổ phần Dược phẩm HND	2.120.000.580	421.051.802
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Dược phẩm Sinh Phúc	-	1.016.787.049
Công ty Cổ phần Dược Medibros Miền Bắc	1.069.218.045	750.156.750
Công ty Cổ Phần Y dược Thủ Đô	1.192.559.046	1.468.909.863
Các đối tượng khác	5.712.770.104	5.734.888.541
Cộng	**17.313.758.220**	**17.238.608.258**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.530.582.989	2.530.582.989	-
Thuế nhập khẩu	-	81.892.425	81.892.425	-
Thuế thu nhập cá nhân	11.752.662	186.881.073	186.743.563	11.890.172
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	53.995.905.662	528.447.417	528.447.417	53.995.905.662
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	**54.007.658.324**	**3.331.803.904**	**3.331.666.394**	**54.007.795.834**
b) Phải thu				
Thuế TNDN	69.010.125	-	-	69.010.125
Cộng	**69.010.125**	**-**	**-**	**69.010.125**

15. Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay phải trả, lãi chậm trả	37.436.604.459	24.441.362.110
Chi phí phải trả khác	64.800.000	89.160.000
Cộng	**37.501.404.459**	**24.530.522.110**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

		31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	**Ngắn hạn**	**84.335.400.000**	**84.335.400.000**	**17.980.000.000**	**2.475.000.000**	**68.830.400.000**	**68.830.400.000**
a1)	***Vay ngắn hạn***	***11.535.400.000***	***11.535.400.000***	***980.000.000***	***2.475.000.000***	***13.030.400.000***	***13.030.400.000***
	Vay cá nhân (**)	11.535.400.000	11.535.400.000	980.000.000	2.475.000.000	13.030.400.000	13.030.400.000
	Vũ Thị Nhung	*1.000.000.000*	*1.000.000.000*	-	-	*1.000.000.000*	*1.000.000.000*
	Lê Thị Hoàn	*230.000.000*	*230.000.000*	-	*1.050.000.000*	*1.280.000.000*	*1.280.000.000*
	Nguyễn Thị Bích Thuỷ	*1.295.400.000*	*1.295.400.000*	-	-	*1.295.400.000*	*1.295.400.000*
	Các đối tượng khác	*9.010.000.000*	*9.010.000.000*	*980.000.000*	*1.425.000.000*	*9.455.000.000*	*9.455.000.000*
a2)	***Vay dài hạn đến hạn trả***	***72.800.000.000***	***72.800.000.000***	***17.000.000.000***	-	***55.800.000.000***	***55.800.000.000***
	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch 1 (*)	72.800.000.000	72.800.000.000	17.000.000.000	-	55.800.000.000	55.800.000.000
b)	**Dài hạn**	**21.715.578.312**	**21.715.578.312**	-	**17.000.000.000**	**38.715.578.312**	**38.715.578.312**
	Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch 1 (*)	21.715.578.312	21.715.578.312	-	17.000.000.000	38.715.578.312	38.715.578.312
	Cộng	**106.050.978.312**	**106.050.978.312**	**17.980.000.000**	**19.475.000.000**	**107.545.978.312**	**107.545.978.312**

(*) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 1 theo Hợp đồng số 02/2007/HĐTD ngày 15/11/2007, hợp đồng sửa đổi số 09.02.2007/HĐTDSĐ - NHPT.SGDI ngày 31/3/2016 để đầu tư mua sắm thiết bị và lắp đặt phục vụ dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược đạt tiêu chuẩn GMP-WHO". Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và quyền sử dụng đất cùng tài sản gắn liền trên đất của Công ty tại khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, lãi suất vay 9%/năm, thời hạn vay 18 năm.

(**) Khoản vay cán bộ nhân viên trong Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động với lãi suất 8%/năm, thời gian vay dưới 12 tháng.

c) Vay là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2*

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Phải trả khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn	***34.419.976.050***	***39.501.474.895***
Kinh phí công đoàn	1.482.809.875	1.595.442.155
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.937.166.175	37.906.032.740
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	-	*3.935.639.560*
Cổ tức phải trả	*107.755.846*	*111.399.871*
Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất Nhật Minh -tại Hà Nội (i)	*26.410.000.000*	*26.410.000.000*
Các đối tượng khác	*6.419.410.329*	*7.448.993.309*
b) Dài hạn	***93.960.000.000***	***93.960.000.000***
Các khoản phải trả, phải nộp khác	93.960.000.000	93.960.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An (ii)	*93.960.000.000*	*93.960.000.000*
Cộng	**128.379.976.050**	**133.461.474.895**

(i) Là khoản phải trả theo Công văn xin hỗ trợ vốn lưu động số 580/CV-DPTW2 ngày 10/12/2018 của Công ty CP Dược phẩm trung ương 2, Công văn đồng ý hỗ trợ vốn lưu động ngày 20/12/2018, khoản vay không lãi suất, không có tài sản đảm bảo, không có thời hạn.

(ii) Là khoản vay Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bình An để đầu tư lại vào chính Công ty này.

c) Phải trả khác là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2*

18. Vốn góp của chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn góp của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	**200.000.000.000**	**4.902.500.000**	**(74.268.206.097)**	**130.634.293.903**
Lỗ trong năm trước	-	-	(23.750.249.501)	**(23.750.249.501)**
Số dư tại ngày 31/12/2022	**200.000.000.000**	**4.902.500.000**	**(98.018.455.598)**	**106.884.044.402**
Lỗ trong năm nay	-	-	(24.049.332.369)	**(24.049.332.369)**
Số dư tại ngày 31/12/2023	**200.000.000.000**	**4.902.500.000**	**(122.067.787.967)**	**82.834.712.033**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	13.566.500.000	13.566.500.000
Công ty CP Đầu tư tài chính Đất Việt	24.748.000.000	24.748.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty Cổ phần Xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ Sài Gòn	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ đông khác	11.685.500.000	11.685.500.000
Cộng	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	***200.000.000.000***	***200.000.000.000***
Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*20.000.000*	*20.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*20.000.000*	*20.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2023	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/12/2023
Quỹ đầu tư phát triển	3.267.017.189	-	-	3.267.017.189
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	249.948.734	-	-	249.948.734
Cộng	**3.516.965.923**	-	-	**3.516.965.923**

* ***Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp***

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
Tiền gửi ngân hàng USD	1.888,39	1.914,79

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	11.083.808.657	13.291.119.227
Doanh thu bán thành phẩm	182.470.913.902	175.725.570.181
Cộng	**193.554.722.559**	**189.016.689.408**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hàng bán bị trả lại	334.640.472	813.397.625
Cộng	**334.640.472**	**813.397.625**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn bán hàng hóa	11.145.839.338	13.378.225.252
Giá vốn bán thành phẩm	171.777.929.080	167.526.443.992
Cộng	**182.923.768.418**	**180.904.669.244**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.076.036	7.948.947
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	45.470.692	3.543.620.226
Cộng	**54.546.728**	**3.551.569.173**

5. Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	15.234.665.265	13.801.992.656
Lãi chậm thanh toán	447.861.522	105.734.524

Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	76.816.590	834.859.601
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	64.172.519	121.818.423
Cộng	**15.823.515.896**	**14.864.405.204**

6. Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập từ cho thuê kho	-	1.790.798.250
Thu nhập từ nợ phải trả nhưng không phải trả	1.029.582.980	614.328.575
Thu nhập từ chuyển nhượng sở hữu thuốc	100.000.000	-
Thu nhập khác	146.805.513	3.045.518
Cộng	**1.276.388.493**	**2.408.172.343**

7. Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Phạt vi phạm hành chính và chậm nộp thuế, bảo hiểm	146.644.406	70.539.250
Xử lý hàng tồn kho	896.531.137	738.231.165
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	934.800.132	-
Lợi nhuận hợp tác kinh doanh và lãi chậm trả (*)	-	4.299.664.103
Chi phí khác	65.403.746	2.801
Cộng	**2.043.379.421**	**5.108.437.319**

(*) Khoản lợi nhuận hợp tác kinh doanh và lãi chậm trả phải trả bổ sung cho Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP theo Biên bản họp ngày 26/5/2022.

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a)	***Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm***	***4.275.030.305***	***3.805.891.686***
	Chi phí nhân viên bán hàng	2.146.586.690	2.003.230.853
	Chi phí vật liệu, bao bì	5.195.562	3.187.300
	Chi phí khấu hao TSCĐ	36.949.176	36.949.176
	Chi phí bằng tiền khác	2.086.298.877	1.762.524.357
b)	***Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm***	***13.534.655.637***	***13.229.879.347***
	Chi phí nhân viên quản lý	5.918.508.592	5.298.600.055
	Chi phí đồ dùng văn phòng	465.481.655	670.561.708
	Chi phí khấu hao TSCĐ	555.187.168	1.113.095.498
	Thuế, phí, lệ phí	488.038.526	287.817.684

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.031.996	89.034.727
Chi phí bằng tiền khác	5.988.407.700	5.770.769.675
Cộng	**17.809.685.942**	**17.035.771.033**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(24.049.332.369)	(23.750.249.501)
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	12.305.155.510	4.370.203.353
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(11.744.176.859)	(19.380.046.148)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu	125.882.013.906	129.418.704.983
Chi phí nhân công	25.692.102.803	22.014.580.240
Chi phí khấu hao	22.223.318.591	20.453.988.531
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.416.385.990	4.908.038.755
Chi phí bằng tiền khác	11.980.179.582	7.970.377.068
Cộng	**190.194.000.872**	**184.765.689.577**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(24.049.332.369)	(23.750.249.501)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(24.049.332.369)	(23.750.249.501)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.202,47)	(1.187,51)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	980.000.000	780.000.000
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	2.475.000.000	1.257.200.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình An	Đơn vị nhận vốn góp
Ông Lê Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Phan Trí Dũng	Phó Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Diệu Thúy	Kế toán trưởng

a) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Lợi nhuận hợp tác phải trả		
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	-	4.299.664.103
Lợi nhuận hợp tác đã trả		
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	-	4.004.024.543

b) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình An	48.952.457.207	48.952.457.207
Phải trả khác		
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	-	3.935.639.560
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình An	93.960.000.000	93.960.000.000
Vay		
Lê Tiến Dũng	750.000.000	750.000.000
Phan Trí Dũng	50.000.000	50.000.000
Nguyễn Thị Diệu Thúy	-	730.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

c) *Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

		Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Chủ tịch HĐQT	***Chức vụ***	***1.427.634.548***	***1.812.140.777***
Ông Nguyễn Tiến Đức	Chủ tịch HĐQT	283.822.273	354.943.000
Ông Lê Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	442.860.911	554.041.865
Ông Phan Trí Dũng	Phó Tổng giám đốc	217.022.727	289.171.366
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng giám đốc	235.821.817	316.690.728
Ông Cao Tiến Dũng	Phó Tổng giám đốc	248.106.820	297.293.818
Thu nhập của Kế toán trưởng và các thành viên quản lý khác		***532.472.275***	***648.492.092***
Bà Nguyễn Thị Diệu Thúy	Kế toán trưởng	268.987.275	317.389.092
Ông Trần Đức Thảo	Trợ lý chủ tịch	263.485.000	331.103.000
Thù lao của các thành viên HĐQT	***Chức vụ***	***48.000.000***	***44.000.000***
Ông Nguyễn Tiến Đức	Chủ tịch	-	-
Ông Lê Tiến Dũng	Phó chủ tịch	12.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Thị Ánh Hồng	Phó chủ tịch (Thôi chức vụ từ ngày 07/6/2022)	-	1.000.000
Ông Cao Quang Hưng	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 07/6/2022)	12.000.000	7.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Ông Cao Tiến Dũng	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát	***Chức vụ***	***28.800.000***	***28.800.000***
Ông Lương Tấn Hoàn	Trưởng BKS (Bổ nhiệm từ ngày 07/6/2022)	12.000.000	7.000.000
Bà Vũ Thị Huệ	Trưởng BKS (Thôi chức vụ từ ngày 07/6/2022)	-	5.000.000
Bà Trần Thị Thu Thuỷ	Thành viên	8.400.000	8.400.000
Bà Dương Thị Ngọc	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 07/6/2022)	8.400.000	4.900.000
Ông Nguyễn Xuân Trường	Thành viên (Thôi chức vụ từ ngày 07/6/2022)	-	3.500.000
Cộng		**2.036.906.823**	**2.533.432.869**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG 2

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đinh Thị Minh Hương	Nguyễn Thị Diệu Thúy	Lê Tiến Dũng